CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
204 Nơ Trang Long - Phường 12 – Q. Bình Thạnh – TP.HCM
(Mã CK : VBH)
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

MỤC LỤC

		Trang
-	Bảng cân đối kế toán	1-3
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
-	Thuyết minh báo cáo tài chính	6-15

`

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN QUÝ II/2012 :

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**30.085.478.125**	**30.355.426.957**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.527.454.646**	**957.953.065**
1.Tiền	111	***4.1***	4.527.454.646	957.953.065
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
II.Các khoản phải thu	**130**	***4.2***	**15.445.440.798**	**15.453.307.867**
1.Phải thu khách hang	131		12.533.791.836	11.263.075.273
2.Trả trước cho người bán	132		1.244.137.498	1.823.078.359
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	***4.3***	1.667.511.464	2.367.154.235
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
III.Hàng tồn kho	**140**	***4.4***	**9.087.632.430**	**13.770.312.738**
1.Hàng tồn kho	141		9.379.065.657	14.061.745.965
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(291.433.227	(291.433.227)
IV.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.024.950.251**	**173.853.287**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		873.450.251	58.936.380
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			114.916.907
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		151.500.000	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.458.137.411**	**6.203.875.198**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**3.443.037.987**	**4.011.990.129**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	***4.5***	3.359.810.078	3.928.762.220
- Nguyên giá	*222*		*23.480.332.782*	*23.463.605.509*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.120.522.704)*	*(19.534.843.289)*
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	***4.6***	**0**	**0**
- Nguyên giá	*228*		*127.708.107*	*127.708.107*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(127.708.107)*	*(127.708.107)*
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		83.227.909	83.227.909

III.Bất động sản đầu tư	**240**	***4.7***	**821.327.806**	**975.173.364**
- Nguyên giá	241		6.211.957.943	6.211.957.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.390.630.137)	(5.236.784.579)
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	***4.8***	**956.500.000**	**956.500.000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		510.000.000	510.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258		446.500.000	446.500.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
III.Tài sản dài hạn khác	**260**	***4.9***	**237.271.618**	**260.211.705**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		237.271.618	260.211.705
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**35.543.615.536**	**36.559.302.155**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	**30/06/2012**	**01/01/2012**
A.NỢ PHẢI TRẢ :	**300**		**2.573.400.256**	**2.022.848.159**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**2.499.438.803**	**1.954.438.159**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311			
2.Phải trả người bán	312	***4.10***	249.227.641	61.000.000
3.Người mua trả tiền trước	313	***4.11***		204.891.278
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	***4.12***	1.050.357.448	456.187.308
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316		256.394.006	
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9.Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác	319		493.560.610	1.012.445.628
10..Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Qũy khen thưởng, phúc lơi	323		449.899.098	219.913.945
12Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	**330**		**73.961.453**	**68.410.000**
1..Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333		68.410.000	68.410.000
4Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.551.453	
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**32.970.215.280**	**34.536.453.996**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.13**	**32.970.215.280**	**34.536.453.996**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.000.000.000	29.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		1.758.068.050	1.571.317.902
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		458.851.690	274.310.406
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.753.295.540	3.690.825.688
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hổ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**35.543.615.536**	**36.559.302.155**

CÁC CHỈ TIÊU NGÒAI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN :

	CHỈ TIÊU	**Thuyết minh**	**30/06/2012**	**01/01/2012**
1.	Tài sản thuê ngòai			
2.	Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			30,303.50
5.	Ngọai tệ các loại (USD)		147,168.7	28,770.72
6.	Dự tóan chi sự nghiệp dự án			

II- BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ II/2012 :

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến CK	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và CC DV.	01		24,883,790,379	23,390,101,081	50,066,192,179	49,349,812,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10	5.1	24,883,790,379	23,390,101,081	50,066,192,179	49,349,812,874
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	20,188,604,664	20,083,969,035	41,098,853,589	41,888,803,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		4,695,185,715	3,306,132,046	8,967,338,590	7,461,009,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	149,543,096	100,036,549	333,714,713	2,521,040,969
7. Chi phí tài chính	22	5.4	20,951,946	484,570,659	342,945,930	1,072,260,322
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	1,179,988,128	731,983,907	2,178,386,860	1,403,012,662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	2,487,632,768	1,829,887,422	4,676,494,520	5,025,038,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,156,155,969	359,726,607	2,103,225,993	2,481,738,735
11. Thu nhập khác	31	5.7	43,704,907	35,765,353	263,831,006	348,977,097
12. Chi phí khác	32	5.8	77,721,420	26,800,000	202,619,670	77,861,850
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(34,016,513)	8,965,353	61,211,336	271,115,247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,122,139,456	368,691,960	2,164,437,329	2,752,853,982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	191,406,874	392,521,699	411,141,788	512,899,491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (60=50-51)	52					
17..Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51)	60	5.10	930.732.582	(23.829.739)	1.753.295.541	2.239.954.491
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		321	(8.2)	604	772

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ II/2012 :

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm Đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		51,253,776,893	52,884,050,517
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,142,509,953)	(21,778,767,779)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(10,634,903,182)	(10,656,047,325)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(675,922,221)	(872,416,752)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,999,667,584	1,619,039,347
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,385,280,267)	(19,169,646,012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,414,828,854	2,026,211,996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm,xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-16,727,273	-24,631,818
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			305,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,400,000	71,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54,672,727	352,222,727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,900,000,000)	(2,872,875,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,900,000,000)	(2,872,875,000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,569,501,581	(494,440,277)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		957,953,065	4,238,667,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4,527,454,646	3,744,227,638

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – QUÝ II/2012 :

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Công ty có trụ sở chính tại đường số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 88/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VBH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 29.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, tổng số công nhân viên của Công ty là 691 người.

1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là Việt Nam đồng (VND).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ sách kế toán: nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ..

.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

3.7 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web,… Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

3.11 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Riêng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu và số lao động, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2006), và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2006 và năm 2007), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2012).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	376.851.852	321.540.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	1.079.191.604	38.425.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	3.071.411.190	597.986.877
	4.527.454.646	**957.953.065**

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 là: : 147.168,7 USD tương đương 3.071.411.190 đồng.

4.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng trong nước – VND	6.346.523.720	5.619.230.675
Phải thu khách hàng nước ngoài – USD	6.187.268.116	5.643.844.598
Cộng	**12.533.791.836**	**11.263.075.273**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Giá trị thuần	**12.533.791.836**	**11.263.075.273**

4.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu từ thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.602.658.918	2.002.658.918
Phải thu khác	64.852.546	364.494.317
	1.667.511.464	**2.367.154.235**

4.4 Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên vật liệu	8.940.346.199	12.250.258.013
Công cụ, dụng cụ	438.719.458	495.160.352
Sản phẩm dỡ dang		
Thành phẩm		1.316.327.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**9.379.065.657**	**14.061.745.965**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(291.433.227)	(291.433.227)

	9.087.632.430	**13.770.312.738**

4.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**16.497.634.749**	**3.015.664.740**	**2.262.197.296**	**1.688.108.724**	**23.463.605.509**
Tăng trong kỳ				16.727.273	16.727.273
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**16.497.634.749**	**3.015.664.740**	**2.262.197.296**	**1.704.835.997**	**23.480.332.782**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**13.256.598.889**	**2.731.296.183**	**2.183.891.561**	**1.651.779.552**	**19.823.566.185**
Khấu hao trong kỳ	220.661.033	49.664.197	19.604.680	7.026.609	296.956.519
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**13.477.259.922**	**2.780.960.380**	**2.203.496.241**	**1.658.806.161**	**20.120.522.704**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**3.241.035.860**	**284.368.557**	**78.305.735**	**36.329.172**	**3.640.039.324**
Số dư cuối kỳ	**3.020.374.827**	**234.704.360**	**58.701.055**	**46.029.836**	**3.359.810.078**

4.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền hệ điều hành Microsoft	Phần mềm quản lý Vật tư	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	19.272.000	127.708.107
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**108.436.107**	**19.272.000**	**127.708.107**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	19.272.000	127.708.107
Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**108.436.107**	**19.272.000**	**127.708.107**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**

4.7 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa	**Cộng**
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**6.211.957.943**	**6.211.957.943**
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**6.211.957.943**	**6.211.957.943**

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**5.310.080.996**	**5.310.080.996**
Khấu hao trong kỳ	**80.549.141**	**80.549.141**
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**5.390.630.137**	**5.390.630.137**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	**901.876.947**	**901.876.947**
Số dư cuối kỳ	**821.327.806**	**821.327.806**

4.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	30/06/2012 VND	**01/01/2012** VND
Đầu tư vào Công ty cổ phần Bình Minh	510.000.000	510.000.000
Đầu tư góp vốn theo hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
- Dự án Cao ốc tại 204 Nơ Trang Long, Bình Thạnh (Hợp đồng số 11/HĐNT ngày 9/12/2008)	446.500.000	446.500.000
	956.500.000	**956.500.000**

4.9 Chi phí trả trước dài hạn :

	30/06/2012 VND	**01/01/2012** VND
Công cụ, dụng cụ	232.803.868	241.480.455
Phí duy trì mail offline		11.484.000
Phí duy trì tên miền		1.397.250
Phần mềm kiểm tra vật tư	4.467.750	5.850.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		
	237.271.618	**260.211.705**

4.10 Phải trả người bán

	30/06/2012 VND	**01/01/2012** VND
Phải trả người bán trong nước – VND	249.227.641	61.000.000
Phải trả người bán nước ngoài – USD		
	249.227.641	**61.000.000**

4.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2012 VND	**01/01/2012** VND
Người mua trong nước – VND	0	199.446.839
Người mua nước ngoài – USD		5.444.439
	0	**204.891.278**

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	**01/01/2012** VND
Thuế giá trị gia tăng	20.294.332	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.406.875	456.187.308
Thuế thu nhập cá nhân	7.508.541	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	831.147.700	

	1.050.357.448	**456.187.308**

4.13 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2011	29.000.000.000	1.457.732.151	161.310.406	3.771.271.938	34.390.314.495
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	113.585.751	113.000.000	(226.585.751)	
Lãi năm nay	-	-	-	3.690.825.688	3.690.825.688
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(644.686.187)	(644.686.187
Chia cổ tức	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000
Số dư 31/12/2011	**29.000.000.000**	**1.571.317.902**	**274.310.406**	**3.690.825.688**	**34.536.453.996**
Số dư 01/01/2012	29.000.000.000	1.571.317.902	274.310.406	3.690.825.688	34.536.453.996
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	186.750.148	184.541.284	(371.291.432)	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	1.753.295.540	1.753.295.540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(419.534.256)	(419.534.256)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Số dư 30/06/2012	**29.000.000.000**	**1.758.068.050**	**458.851.690**	**1.753.295.540**	**32.970.215.280**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập	1.604.798 cổ phần	Chiếm	55,34%
- *Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam*	*1.479.000 cổ phần*		
- *Ông Nguyễn Thế Mạnh*	*118.198 cổ phần*		
- *Ông Nguyễn Văn Thành*	*7.600 cổ phần*		
Cổ đông khác	1.295.202 cổ phần	Chiếm	44,66%

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2011	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.900.000**	**2.900.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.900.000**	**2.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.900.000**	**2.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu :

	06 tháng 2012	06 tháng 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	**46.900.329.442**	**47.007.416.336**
- *Nội địa*	*19.400.077.179*	*16.203.551.017*

- *Xuất khẩu*	*27.500.251.833*	*30.803.865.319*
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.139.710.529	1.678.205.085
Doanh thu bán vật tư	607.338.824	219.222.141
Doanh thu bán phế liệu	50.739.583	66.825.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	345.073.801	378.144.143
Doanh thu bán hàng hóa	23.000.000	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	**50.066.192.179**	**49.349.812.874**

5.2 Giá vốn hàng bán :

	06 tháng 2012 VND	**06 tháng 2011** VND
Giá vốn bán thành phẩm	40.011.327.439	40.356.832.847
- *Nội địa*	*18.676.699.128*	*15.627.659.600*
- *Xuất khẩu*	*21.334.628.311*	*24.729.173.247*
Giá vốn kinh doanh bất động sản	615.449.456	810.240.802
Giá vốn bán vật tư	449.331.240	123.876.999
Giá vốn hàng hóa	22.745.454	
Giá vốn cung cấp dịch vụ		189.417.127
Dự phòng giãm giá hàng tồn kho		408.435.409
	41.098.853.589	**41.888.803.184**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính :

	06 tháng 2012 VND	**06 tháng 2011** VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.146.244	28.928.932
Cổ tức	71.400.000	71.400.000
Lãi cho vay vốn		
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	186.843.170	2.112.795.010
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.325.299	307.917.027
	333.714.713	**2.521.040.969**

5.4 Chi phí hoạt động tài chính :

	06 tháng 2012 VND	**06 tháng 2011** VND
Chi phí lãi vay		
Chi phí liên quan vốn góp hợp đồng hợp tác KD		
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	74.629.551	735.473.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	268.316.379	336.786.750
	342.945.930	**1.072.260.322**

5.5 Chi phí bán hàng :

	06 tháng 2012 VND	**06 tháng 2011** VND
Chi phí vật liệu bao bì	1.604.983.941	865.403.871
Chi phí xuất hàng	367.662.451	366.704.245
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	205.714.228	169.989.546
Chi phí khác	26.240	915.000
	2.178.386.860	**1.403.012.662**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp :

	06 tháng 2012 VND	06 tháng 2011 VND
Chi phí nhân viên	2.607.218.445	2.836.322.898
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.583.486	195.520.901
Chi phí khấu hao	118.120.645	221.402.593
Tiền thuê đất	567.667.092	595.305.573
Thuế, phí và lệ phí	91.383.018	297.009.241
Chi phí khác	1.137.521.834	879.477.734
	4.676.494.520	**5.025.038.940**

5.7 Thu nhập khác :

	06 tháng 2012 VND	06 tháng 2011 VND
Lãi do thanh toán chậm		
Thu thanh lý tài sản		305.454.545
Thu do khách hàng đền bù	263.831.006	33.522.552
Thu hoàn thuế nhập khẩu		
Thu khác		10.000.000
	263.831.006	**348.977.097**

5.8 Chi phí khác :

	06 tháng 2012 VND	06 tháng 2011 VND
Chi đền bù, bồi thường	125.519.670	
Chi thù lao Hội đồng quản trị	77.100.000	51.100.000
Tiền phạt thuế - vi phạm		
Chi phí khác		26.761.850
	202.619.670	**77.861.850**

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

	06 tháng 2012 VND	06 tháng 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.164.437.329	2.752.857.982
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận		
Thu nhập không chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước năm nay được thực hiện		
Chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	411.141.788	512.899.491

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	06 tháng 2012	**06 tháng 2011**
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ	**1.753.295.541**	**2.239.954.491**
Cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.900.000	2.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	604	772

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**GIÁM ĐỐC**
(Đã ký)	***(Đã ký)***
LÊ THỊ NGỌC THỦY	**NGUYỄN VĂN THÀNH**